



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn

Ngày 30/09/2025	5,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	5.9%	1.9%

DT thuần Q3/25
522
tỷ VNĐ
QoQ: ▼150 -22.4%
YoY: ▼111 -17.6%

LN thuần Q3/25
-8.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.32 -184%
YoY: ▲ 34.6 80.8%

LN sau thuế Q3/25
10.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.30 -18.8%
YoY: ▲ 36.3 138%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

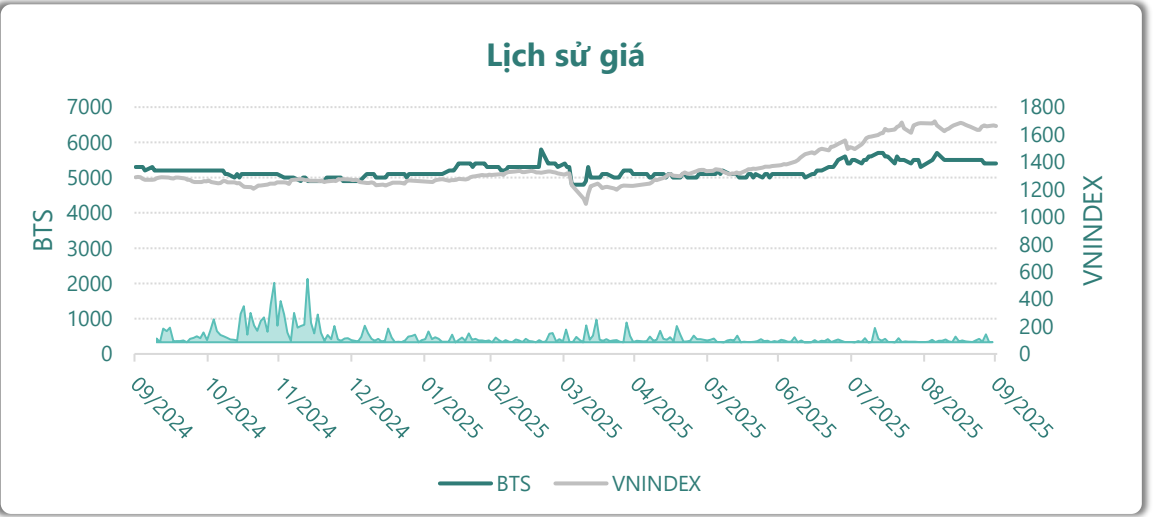
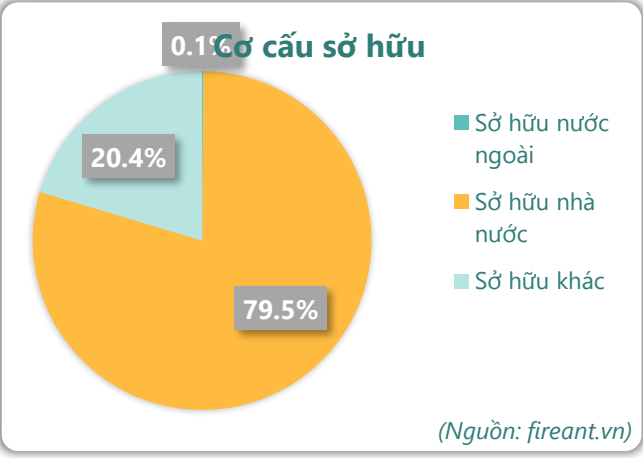
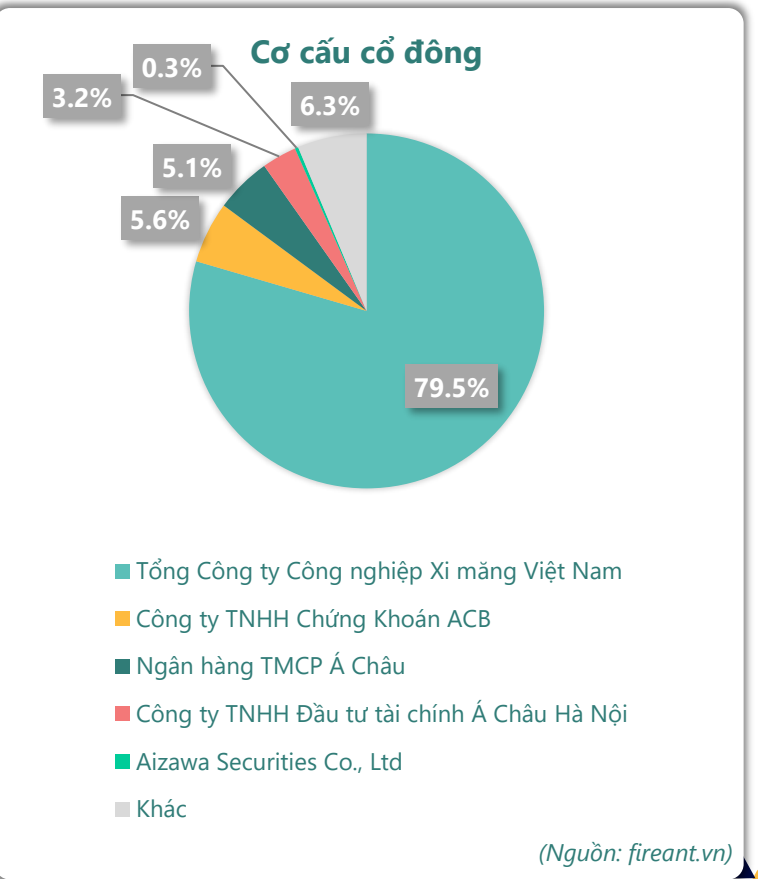
ROE (TTM) Q3/25
-7.4%
YoY: +/-▲ 3.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 5,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
Số lượng CPLH (CP)	123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,590
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.47
EPS	-663
P/E	-8.1

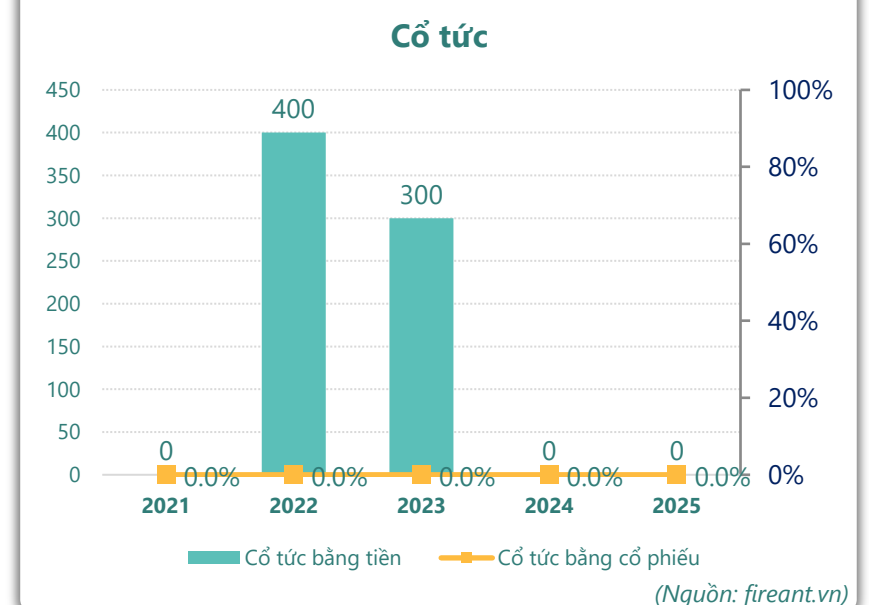
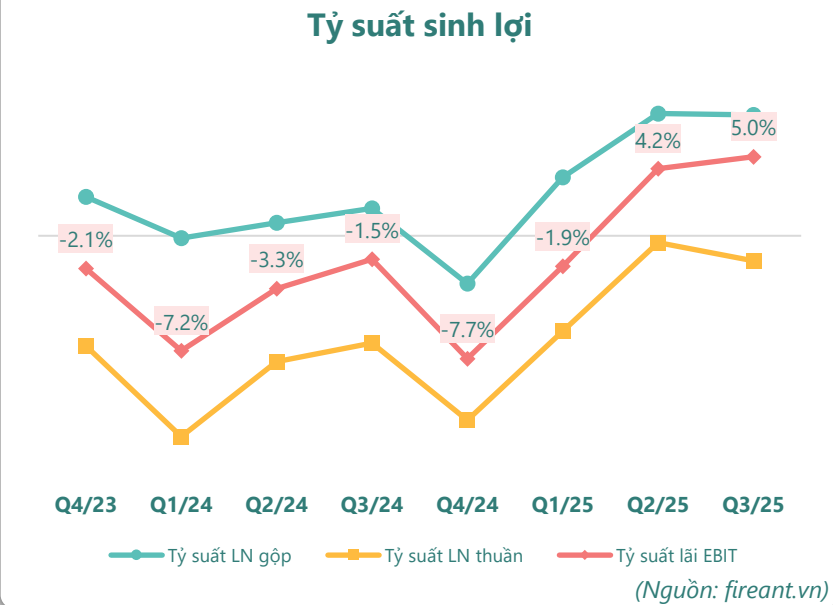
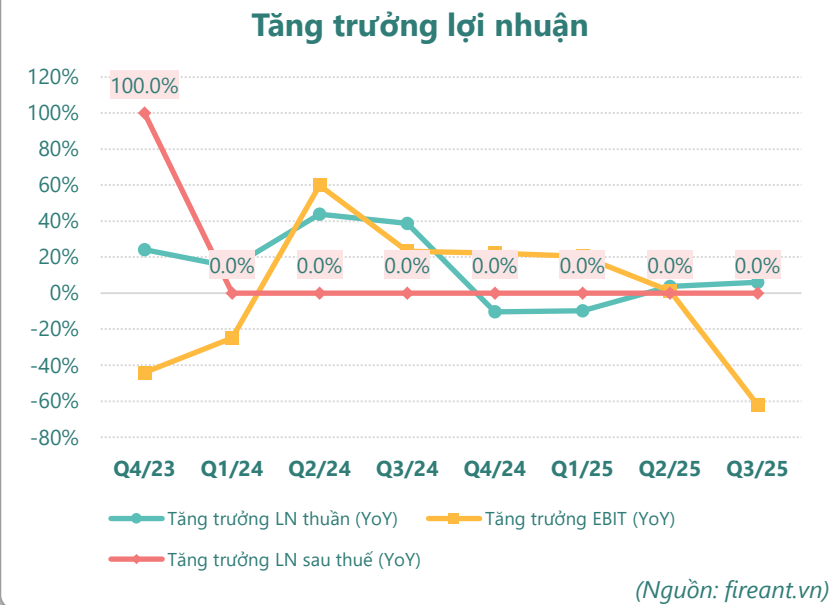
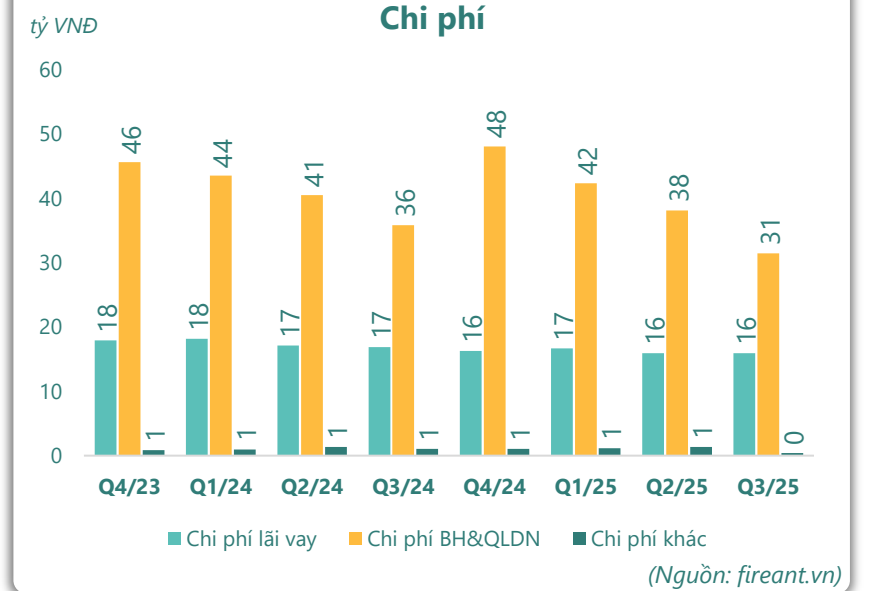
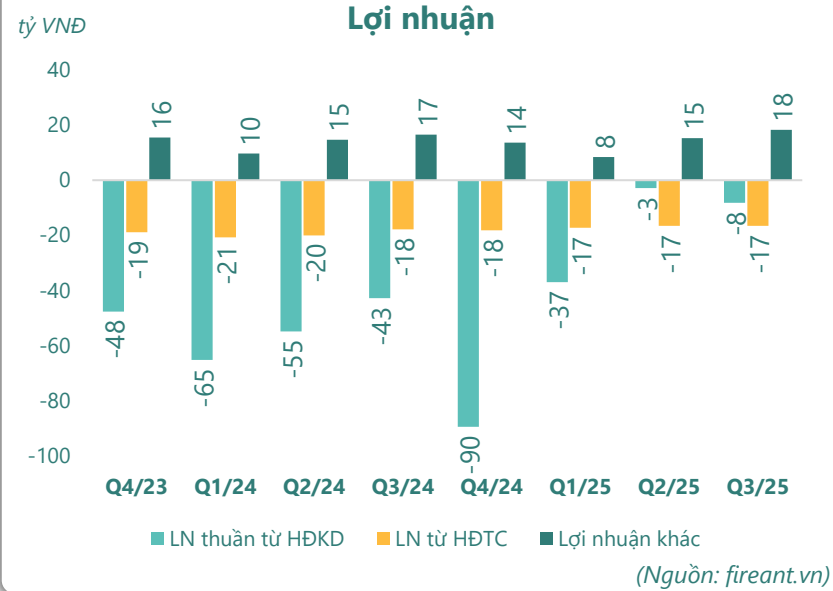
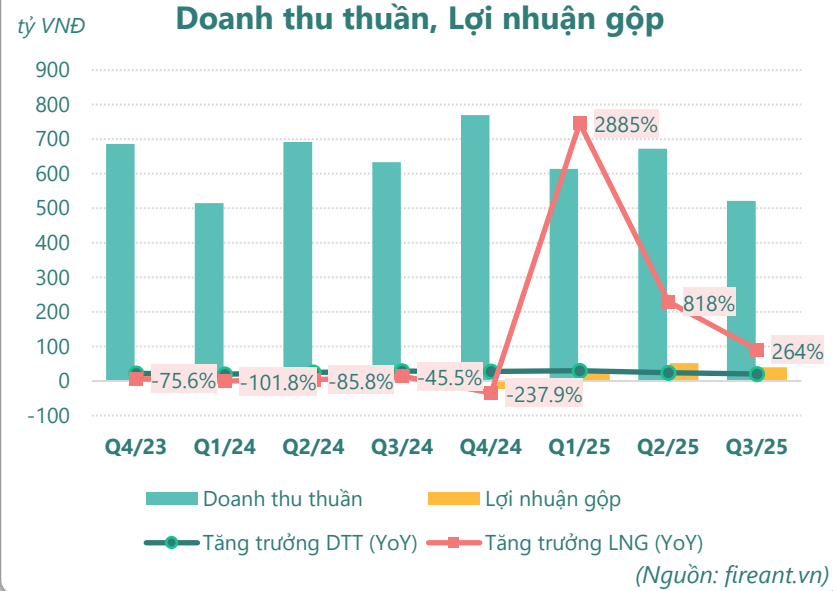
DT thuần 9T 2025
1,808
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.0 -1.7%

LN thuần 9T 2025
-48.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 115 70.5%

LN sau thuế 9T 2025
-6.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 116 95.0%



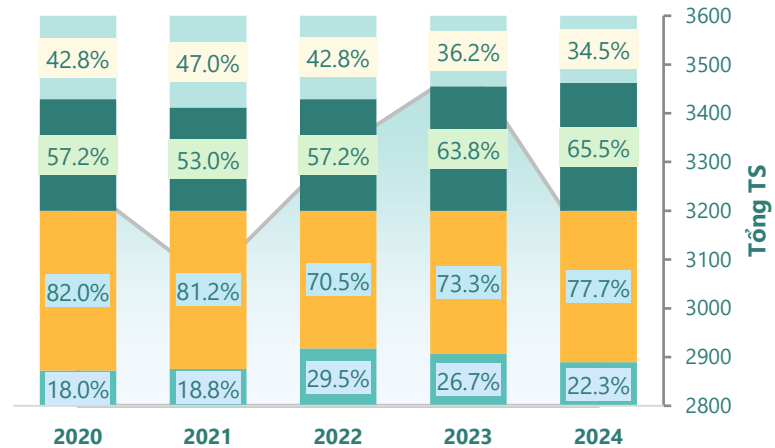
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

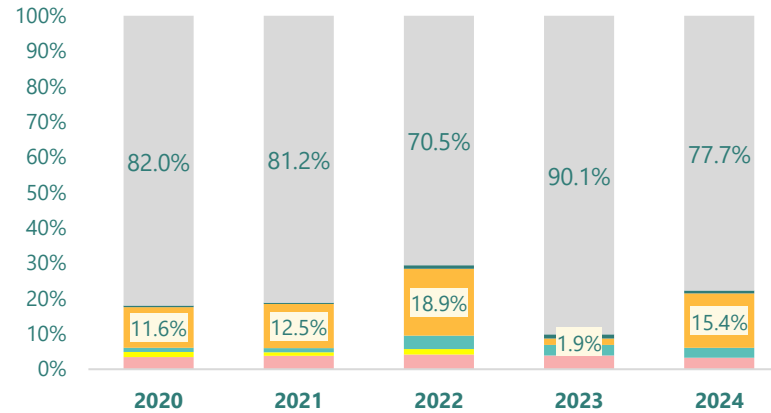
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

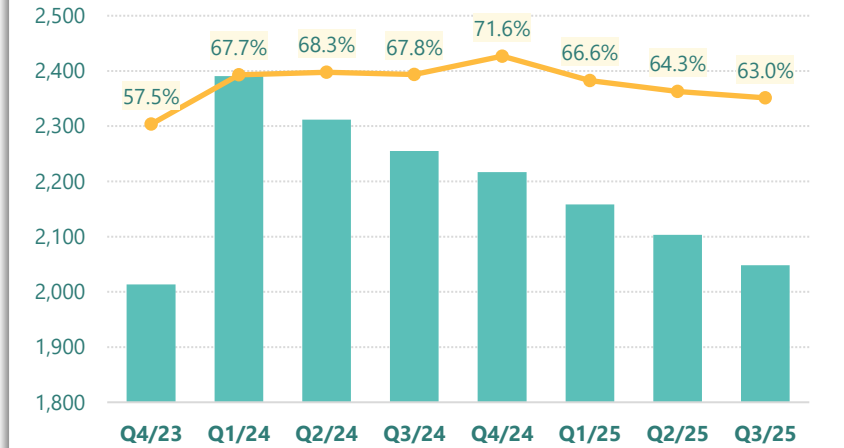


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

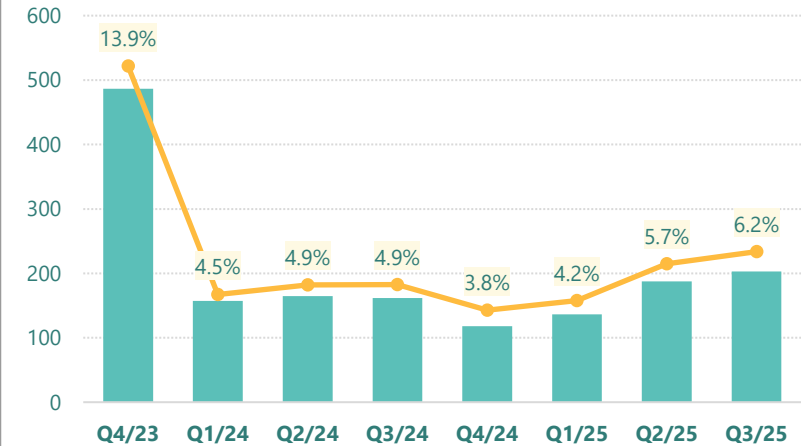


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

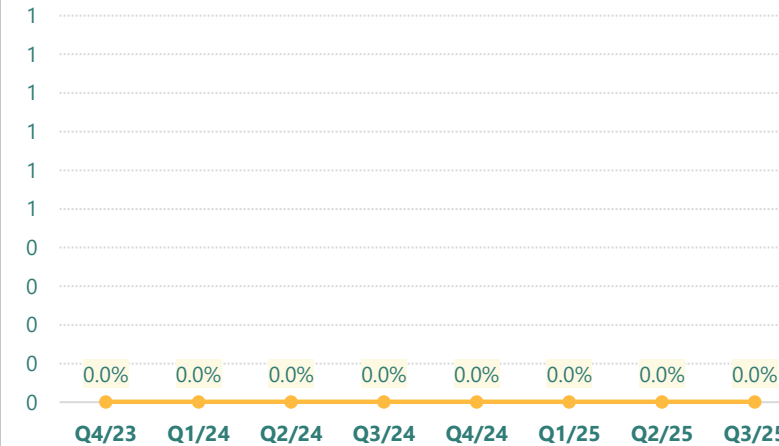


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

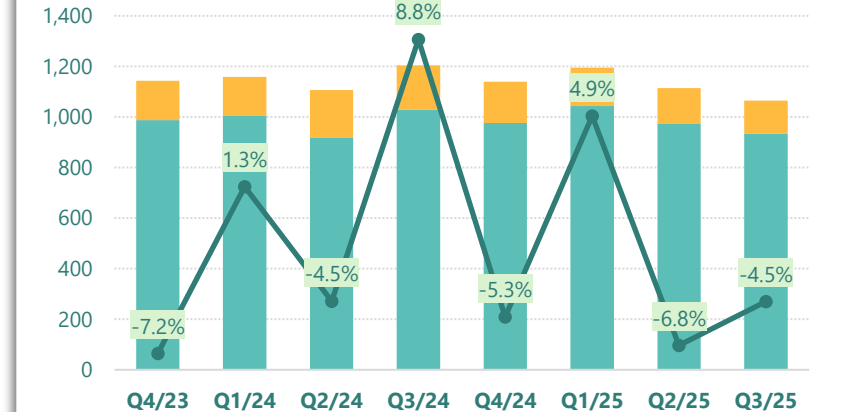


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

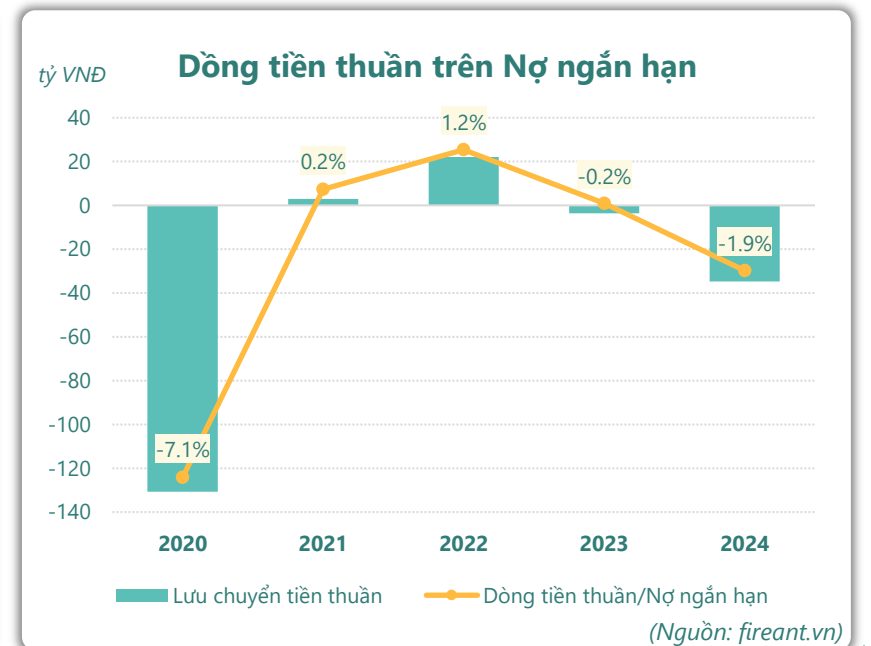
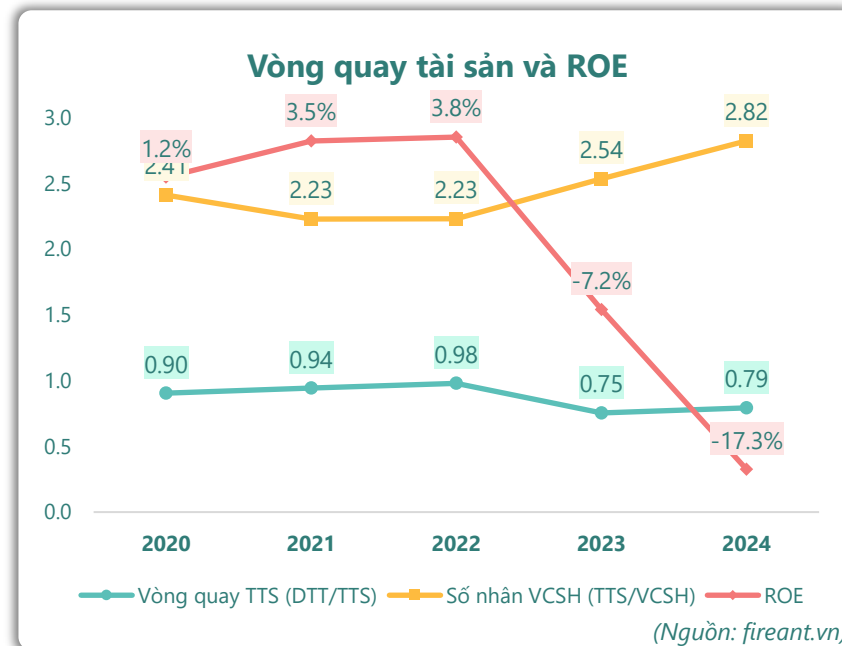
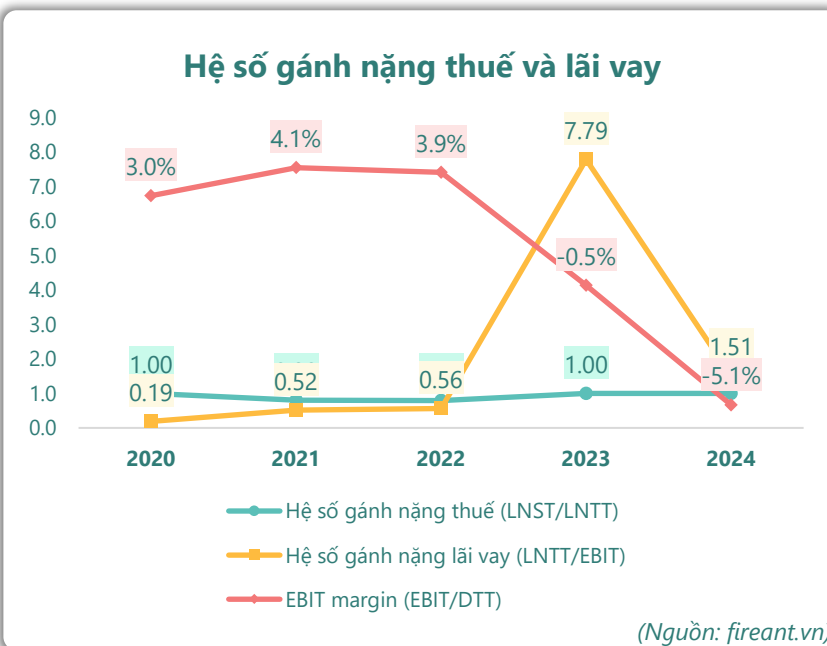
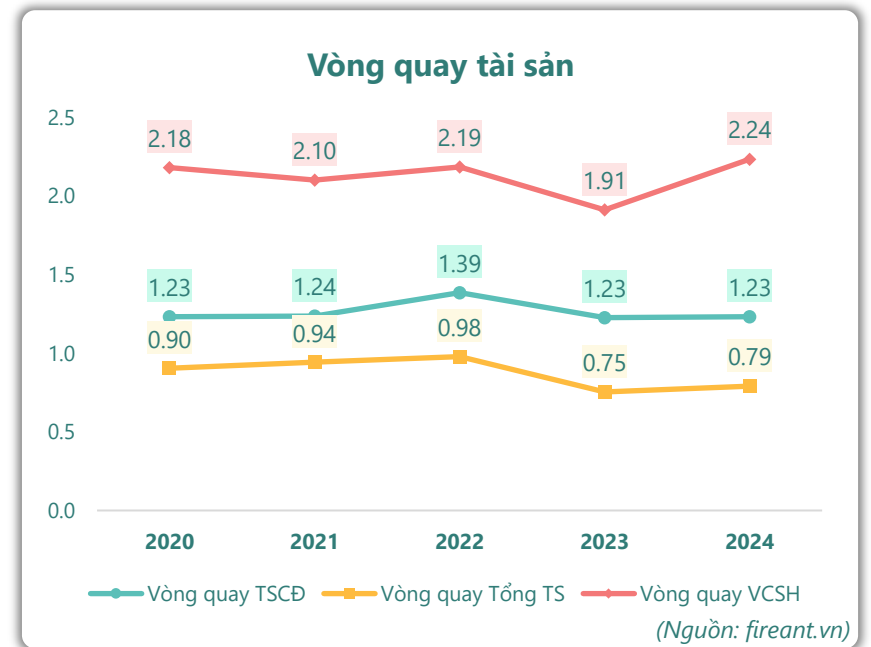
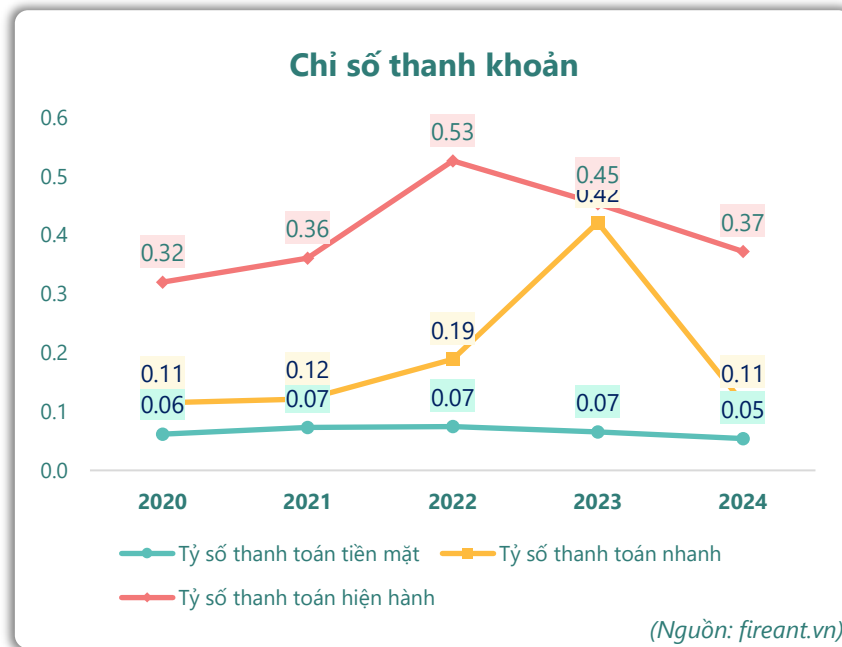
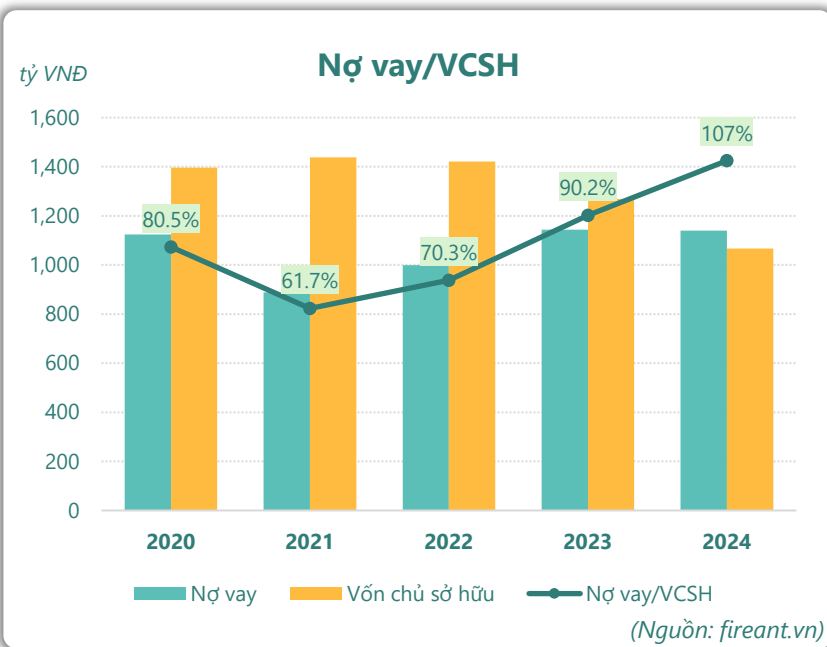


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	522	633	-17.6%	1,808	1,840	-1.7%
Giá vốn hàng bán	482	622	-22.5%	1,694	1,824	-7.1%
Lợi nhuận gộp	39.8	10.9	265%	114	15.8	625%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	54.3%	0.26	0.04	626%
Chi phí TC	16.5	17.8	-7.1%	50.5	58.7	-13.8%
Chi phí lãi vay	15.9	16.9	-5.8%	48.6	52.2	-6.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	16.7	17.9	-6.7%	53.1	57.7	-8.0%
Chi phí QLDN	14.8	18.0	-17.8%	58.9	62.3	-5.4%
LN thuần từ HĐKD	-8.22	-42.8	80.8%	-48.1	-163	70.5%
Lợi nhuận khác	18.3	16.5	10.9%	42.1	41.0	2.7%
LN trước thuế	10.1	-26.2	138%	-6.04	-122	95.0%
Lợi nhuận sau thuế	10.1	-26.2	138%	-6.04	-122	95.0%
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	-26.2	138%	-6.04	-122	95.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	137	-100	158	-90.6	128	27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.8	-18.3	-21.4	-6.32	-26.5	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.3	97.4	-69.5	55.8	-80.9	-50.5
Tiền đầu kỳ	54.1	53.7	32.6	100	59.1	79.3
Lưu chuyển tiền thuần	-0.40	-21.1	67.6	-41.1	20.2	-41.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.7	32.6	100	59.1	79.3	37.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,252	3,094	5.1%
Tài sản ngắn hạn	935	690	35.5%
Tiền và tương đương tiền	37.7	100	-62.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	257	86.2	198%
Hàng tồn kho	608	477	27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	32.1	26.5	21.4%
Tài sản dài hạn	2,318	2,404	-3.6%
Phải thu dài hạn	14.7	13.4	9.7%
Tài sản cố định	2,048	2,217	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	203	118	72.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	52.1	56.3	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,192	2,028	8.1%
Nợ ngắn hạn	2,047	1,851	10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	933	976	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,009	787	28.3%
Nợ dài hạn	145	176	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	131	164	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,060	1,066	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,060	1,066	-0.6%
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

